

Bản án số: **09/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 13/3/2020
“Về ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Công Hoan, ông Lê Văn Cư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Dũng- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Đức- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 09/2020/TLST-HNGĐ ngày 08/01/2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/02/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Bùi Hạnh P**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Bà **Hoàng Thị M**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự vắng mặt (đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn là ông Bùi Hạnh P trình bày: Ông với bà Hoàng Thị M tự nguyện kết hôn, được hai gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên vào tháng 01/1983. Vì thời gian đã lâu và không cẩn thận nên ông đã làm mất giấy kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống ở cả hai nơi là khu tập thể của Ty thủy lợi H ở xã N, thị xã H, tỉnh Hải Hưng (nay là phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương) và quê ông ở xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Vì tính chất công việc (ông là bộ đội, bà M công tác tại Ty thủy lợi) nên thời gian vợ chồng chung sống cùng nhau thì ít mà xa nhau thì nhiều, phương thức liên lạc còn hạn chế nên vợ chồng không kịp thời chia sẻ,

hỗ trợ, động viên nhau trong công việc cũng như cuộc sống hàng ngày dẫn đến nghi ngờ, hiểu lầm lẫn nhau, tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Vì cuộc sống chung không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1990 cho đến nay không có biện pháp khắc phục. Hiện cả hai không còn tình cảm với nhau nên ông xin ly hôn bà M.

Ông và bà M có hai con chung là Bùi Minh T- sinh ngày 14/6/1987 và Bùi Thị M- sinh ngày 30/8/1989. Hiện các con đều đã thành niên nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Ông không đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ tài sản chung, nợ chung.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn là bà Hoàng Thị M trình bày: Bà với ông Bùi Hạnh P tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên vào tháng 12/1982 âm lịch (*không nhớ thời gian dương lịch*) và được tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, ông P công tác trong quân đội, bà công tác tại Ty thủy lợi H nên vợ chồng chung sống ở cả hai nơi là khu tập thể của Ty thủy lợi H ở phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương và quê của ông P ở xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Vì tính chất công việc nên vợ chồng không có nhiều thời gian để trực tiếp quan tâm, chăm sóc lẫn nhau; không kịp thời giúp đỡ nhau trong công việc và cuộc sống nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1990 và hiện không còn tình cảm với nhau nên bà nhất trí ly hôn ông P.

Bà và ông P có hai con chung là Bùi Minh T- sinh ngày 14/6/1987, Bùi Thị M- sinh ngày 30/8/1989 đều đã thành niên nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

Bà không đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã tuân theo và chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội. Đề nghị HĐXX: Xử cho ông P được ly hôn bà M. Miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về tố tụng:* Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và đều đề nghị được xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] *Về hôn nhân*: Ông Bùi Hạnh P, bà Hoàng Thị M thống nhất xác định có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên nhưng không lưu giữ được giấy kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Qua xác minh, UBND xã Đ và Phòng Tư pháp huyện P đều không lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1984 trở về trước nên không có tài liệu về việc đăng ký kết hôn của ông P và bà M. Tuy nhiên, các đương sự có tổ chức đám cưới khi về chung sống với nhau và việc các đương sự chung sống với nhau từ năm 1983 tại phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương được khu dân cư chứng kiến. Thực tế các đương sự đã thực sự chung sống với nhau và sinh được người con đầu là Bùi Minh T- sinh ngày 14/6/1987. Vì vậy có cơ sở xác định ông P và bà M chung sống với nhau như vợ chồng từ trước năm 1987. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, quan hệ hôn nhân giữa ông P và bà M là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Các đương sự đều xác định cuộc sống chung không hạnh phúc do thời gian sống gần nhau thì ít, xa nhau thì nhiều; không kịp thời quan tâm, chia sẻ với nhau những vấn đề phát sinh của cuộc sống. Hai bên đã sống ly thân nhiều năm và hiện đều không còn tình cảm với nhau. Vì vậy xác định hôn nhân giữa ông P và bà M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà M nhất trí ly hôn theo yêu cầu của ông P nhưng vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa nên HĐXX cần xử cho ông P được ly hôn bà M theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về con chung*: Ông P và bà M có hai con chung là Bùi Minh T- sinh ngày 14/6/1987 và Bùi Thị M- sinh ngày 30/8/1989. Hiện các con chung đã thành niên, các đương sự đều không đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng nên HĐXX không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về án phí*: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm nhưng hiện ông P là người cao tuổi (*trên 60 tuổi*) nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Vì vậy HĐXX miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông P.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Xử cho ly hôn giữa ông Bùi Hạnh P và bà Hoàng Thị M.
2. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Bùi Hạnh P.
3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thị Phương Thúy